

Số: 35 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2024; ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):**

1. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 2 như sau:

“h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”

2. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 3 như sau:

“h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”

3. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	14.000	10.000	7.000	4.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	13.000			

4. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		12.000	8.000	5.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		10.000	7.000	5.000

5. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000	7.000	4.000	2.000

6. Bổ sung khoản 44 vào phần B Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
44	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	3.000			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	3.000			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	3.000			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	3.000			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	2.500			

7. Bổ sung điểm 3.25 vào khoản 3 phần A Mục I Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa (4 xã)				
3	Xã Bình Kiến				
3.25	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				

-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	10.500			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trú)	6.000			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	6.000			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	6.000			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	6.000			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	6.000			

8. Bổ sung điểm 1.16 vào khoản 1 Phần A Mục IV của Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.16	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	1.200			

9. Bổ sung điểm 5.10 vào khoản 5 Phần A Mục IV của Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.10	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	800			
-	Đường nội bộ rộng 11m	700			



10. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	7.000	5.000	3.500	2.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	6.500			

11. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		6.000	4.000	2.500
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		5.000	3.500	2.500

12. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	5.000	3.500	2.000	1.000

13. Bổ sung khoản 28 vào phần B Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
28	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.500			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.500			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.500			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.500			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.300			

14. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	5.600	4.000	2.800	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nội dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	5.200			



15. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		4.800	3.200	2.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		4.000	2.800	2.000

16. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	4.000	2.800	1.600	800

17. Bổ sung khoản 28 vào phần B Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
28	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.200			

+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.200			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.200			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.200			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.000			

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):**

1. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 3 vào khoản 27 phần A Mục V của Phụ lục số 01 – “Giá đất ở đô thị 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hoà Vinh				
27	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	2.500			

2. Bổ sung khoản 8 vào phần C Mục V của Phụ lục số 01 – “Giá đất ở đô thị 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
C	Phường Hoà Hiệp Bắc				
8	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà, phường Hoà Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	1.300			
-	Đường rộng 16m	2.000			

3. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 3 vào Khoản 26 phần A Mục V của Phụ lục số 04 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hoà Vinh				



26	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)</b>				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.250			

4. Bổ sung khoản 6 vào phần C Mục V của Phụ lục số 04 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	<b>Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)</b>				
C	<b>Phường Hoà Hiệp Bắc</b>				
6	<b>Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà</b>				
-	Đường rộng 6m	650			
-	Đường rộng 16m	1.000			

5. Bổ sung gạch đầu hàng thứ 3 vào Khoản 26 phần A Mục V của Phụ lục số 05 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	<b>Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)</b>				
A	<b>Phường Hoà Vinh</b>				
26	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)</b>				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.000			

6. Bổ sung khoản 6 vào phần C Mục V của Phụ lục số 05 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	<b>Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)</b>				
C	<b>Phường Hoà Hiệp Bắc</b>				
6	<b>Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà</b>				
-	Đường rộng 6m	520			
-	Đường rộng 16m	800			

**Điều 3. Thay thế một số cụm từ của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):**

Thay thế cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, thành phố Tuy Hòa” bằng cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa” tại khoản 119 phần A Mục I của Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024. *[Handwritten signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư Pháp;
- TT.Tỉnh uỷ; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Nguyên Thảo**